

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LUYỆN KIM
PHÒNG TÀI CHÍNH- KẾ TOÁN**



SADAKIM

**BÁO CÁO
TÀI CHÍNH**

QUÝ 3 NĂM 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LUYỆN KIM
 Đường số 2, KCN Biên Hòa I, Đồng Nai
 Mã số thuế : 3600869728

Mẫu số B 01 – DN
 Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của bộ trưởng BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày : 30/09/2017

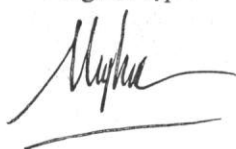
Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		57.158.379.754	48.923.971.746
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110		3.112.209.738	6.826.510.925
1. Tiền	111	V.I	3.112.209.738 ✓	6.826.510.925 ✓
Các khoản tương đương tiền	112	V.I		
II. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120	V.02		
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU	130		34.153.091.685	22.340.743.503
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		32.289.421.119	21.619.243.947 ✓
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.829.306.400	698.192.680
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		34.364.166 ✓	23.306.876 ✓
IV. HÀNG TỒN KHO	140		19.472.767.561	19.602.625.694
1. Hàng tồn kho	141	V.04	19.472.767.561 ✓	19.994.780.474 ✓
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			(392.154.780)
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		420.310.770	154.091.624
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		365.310.770	
3. Thuế và Các khoản phải thu nhà nước	154	V.05		154.091.624 ✓
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		55.000.000 ✓	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		24.846.158.955	24.908.479.606
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210			
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		24.846.158.955	24.908.479.606
1. Tài sản cố định hữu hình	221		23.202.709.403 ✓	22.963.171.980 ✓
- Nguyên giá	222		90.932.271.769 ✓	88.406.022.770 ✓
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(67.729.562.366) ✓	(65.442.850.790) ✓
3. Tài sản cố định vô hình	227		1.643.449.552 ✓	1.945.307.626 ✓
III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	230	V.12		
IV. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN	240	V.12		
V. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250			
VI. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		82.004.538.709 ✓	73.832.451.352 ✓

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+320)	300		31.165.733.000	22.419.352.419
I. NỢ NGẮN HẠN	310		31.165.733.000	22.419.352.419
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	11.670.100.634 ✓	6.877.152.358 ✓
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		548.008.668	1.299.531.244
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1.195.676.970 ✓	498.159.046 ✓
4. Phải trả người lao động	314		7.454.729.642	6.413.515.372
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			171.087.966 ✓
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	458.373.785 ✓	410.785.633 ✓
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		9.199.592.000 ✓	6.295.495.500 ✓
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		639.251.301	453.625.300
II. NỢ DÀI HẠN	330			
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+420)	400		50.838.805.709	51.413.098.933
VỐN CHỦ SỞ HỮU	410	V.22	50.838.805.709 ✓	51.413.098.933 ✓
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		26.000.000.000	26.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		26.000.000.000	26.000.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.796.663.000	8.796.663.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		16.042.142.709	16.616.435.933
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC	430			
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430= 300+400)	440		82.004.538.709 ✓	73.832.451.352 ✓

Ngày 06 tháng 10 năm 2017

Người lập



Phạm Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng



Đoàn Thị Thủy

Giám đốc



Nguyễn Xuân Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 3 NĂM 2017

ĐVT : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3 năm 2017	Quý 3 năm 2016
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	57.831.401.974	49.238.628.745
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		313.627.208	29.751.735
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		57.517.774.766	49.208.877.010
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	46.789.734.137	41.408.033.222
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		10.728.040.629	7.800.843.788
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	52.109.637	56.669.654
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.28	171.152.245	193.584.353
- Trong đó lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	24		599.844.080	292.380.641
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.433.066.028	4.272.882.528
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		4.576.087.913	3.098.665.920
11. Thu nhập khác	31		50.550.000	2.807.270
12. Chi phí khác	32		27.001	30.015.400
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		50.522.999	(27.208.130)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4.626.610.912	3.071.457.790
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	696.517.787	226.414.155
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		3.930.093.125	2.845.043.635
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

Ngày 06 tháng 10 năm 2017

Người lập



Phạm Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng



Đoàn Thị Thủy

Giám đốc



Nguyễn Xuân Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
9 THÁNG ĐẦU NĂM 2017

ĐVT : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	9 tháng đầu năm 2017	9 tháng đầu năm 2016
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	149.229.088.741	126.991.802.695
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		371.964.216	42.879.008
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		148.857.124.525	126.948.923.687
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	120.362.093.125	102.135.112.201
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		28.495.031.400	24.813.811.486
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	188.479.894	178.696.877
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.28	478.955.036	516.414.116
- Trong đó lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	24		935.266.756	656.403.077
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		14.324.779.162	11.849.481.565
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		12.944.510.340	11.970.209.605
11. Thu nhập khác	31		101.870.182	245.747.915
12. Chi phí khác	32		2.293.209	215.386.273
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		99.576.973	30.361.642
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		13.044.087.313	12.000.571.247
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	1.962.623.736	905.064.181
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		11.081.463.577	11.095.507.066
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

Ngày 06 tháng 10 năm 2017

Người lập



Phạm Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng



Đoàn Thị Thủy

Giám đốc



Nguyễn Xuân Sơn

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)

9 Tháng đầu năm 2017

ĐVT : Việt Nam Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		13.044.087.313	12.007.571.247
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		2.588.569.650	3.134.287.211
- Các khoản dự phòng	03		(392.154.780)	(98.580.502)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(9.394.116)	(13.233.692)
Chi phí lãi vay	06		143.103.953	295.750.893
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động (08 = 01 + 02 + 03 + 04 + 05 + 06 + 07)	08		15.374.212.020	15.325.795.157
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(11.713.256.558)	(7.488.453.589)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		522.012.913	729.589.241
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kê lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		5.125.402.390	1.490.976.321
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(365.310.770)	(165.851.443)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(143.103.953)	(295.750.893)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.431.368.046)	(716.121.130)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.070.130.800)	(1.153.692.499)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (20 = 08 + 09 + 10 + ... + 16 + 17)	20		6.298.457.196	7.726.491.165
** Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.526.248.999)	(2.592.894.984)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9.394.116	13.233.692
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (30 = 21 + 22 + ... + 26 + 27)	30		(2.516.854.883)	(2.579.661.292)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		25.538.352.000	28.780.648.521
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(22.634.255.500)	(30.956.522.771)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(10.400.000.000)	(6.500.000.000)

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (40 = 31 + 32 + 33 + 34 + 35 + 36)	40	(7.495.903.500)	(8.675.874.250)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(3.714.301.187)	(3.529.044.377)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6.826.510.925	6.926.157.939
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	3.112.209.738	3.397.113.562

LẬP BIỂU



Phạm Thị Thanh Huyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đoàn Thị Thuỷ

Ngày 06 tháng 10 năm 2017



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9 tháng đầu năm 2017

-----//==o==\-----

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần (Nhà nước 45%)
- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại, dịch vụ.
- Ngành nghề kinh doanh: Gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí, kết cấu và xây lắp công nghiệp...
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường : 12 tháng hàng năm
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính cũ ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
- Cấu trúc doanh nghiệp :
 - Danh sách công ty con : Không có
 - Danh sách các công ty, liên doanh, liên kết : Không có
 - Danh sách các đơn vị thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc : Không có
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính :

II- KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo TT 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài Chính
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:
Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam :
Công ty tuân thủ theo hướng dẫn của Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam
- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán :
Các nghiệp vụ phát sinh tiền tệ bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.
- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền:
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền: Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc
 - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Theo tỷ giá thực tế
- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính :
 - Chứng khoán kinh doanh;
 - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - Các khoản cho vay;
 - Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu :
Các khoản phải thu khách hàng được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi số

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : *Theo tỷ giá thực tế*
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : *Theo đơn giá bình quân gia quyền tháng*
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : *Theo phương pháp kê khai thường xuyên*
- PP lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : *Theo chuẩn mực kế toán 02 " hàng tồn kho" của BTC*

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư :

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ : *Theo nguyên giá (-) giá trị hao mòn lũy kế*
- Phương pháp khấu hao TSCĐ : *Áp dụng theo PP khấu hao đường thẳng*

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh :

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại :

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước :

- Các chi phí trả trước liên quan đến SXKD dưới 12 tháng được ghi nhận vào chi phí trả trước ngắn hạn và phân bổ vào chi phí SXKD dưới 12 tháng.
- Các chi phí trả trước liên quan đến SXKD trên 12 tháng được ghi nhận vào chi phí trả trước dài hạn và phân bổ dần vào chi phí SXKD trên 12 tháng.
- Việc phân bổ chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn vào chi phí SXKD trong kỳ được căn cứ vào tính chất và thời gian từng loại chi phí để chọn phương pháp phân bổ hợp lý.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả :

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính :

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay :

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả :

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm theo thực tế phát sinh tháng trước liền kề (như tiền điện, nước, internet...)

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện :

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi :

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp các chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu :

- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;
- Thu nhập khác.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp;

25. Nguyên tắc và PP ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành ...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với :
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán - nếu có).

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CĐKT

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

1. Tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	82.794.577	14.924.281
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.029.415.161	6.811.586.644
+ Tiền Việt Nam đồng :	1.728.662.320	5.227.371.178
+ Tiền ngoại tệ (USD+ EUR):	1.300.752.841	1.584.215.466
- Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	3.112.209.738	6.826.510.925

2. Các khoản đầu tư tài chính :						
a) Chứng khoán kinh doanh	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng		Giá gốc	Dự phòng	
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư) tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
			-			-
			-			-
Cộng				0		0

3. Phải thu khách hàng	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn :	32.289.421.119	21.619.243.947
- Chi tiết các khoản phải thu của KH chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng.		
+ Công ty TNHH SPCN Toshiba Asia	4.908.587.031	4.468.474.538
+ Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	3.775.310.000	5.466.300.400
+ Công ty TNHH MTV Động Cơ Và Máy Nông Nghiệp M	3.268.442.288	1.375.479.026
+ ALP RAIL INONUSTRIES INC	3.503.102.800	-
b) Phải thu của khách hàng dài hạn :	-	-
- Chi tiết các khoản phải thu của KH chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng.		
+.....		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan :	-	-

Cộng	32.289.421.119	21.619.243.947
-------------	-----------------------	-----------------------

4. Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn :				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn;				
- Tạm ứng (141)	55.000.000			
- Phải thu khác (138+ Dư Nợ 338)	28.364.166,00		17.306.876	
b) Dài hạn:				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ	6.000.000		6.000.000	
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng	89.364.166	-	23.306.876	-

5. Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Tiền;		
b) Hàng tồn kho;		
c) Tài sản cố định		
d) Tài sản khác		
Cộng	-	-

6. Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	GT có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	GT có thể thu hồi	Đối tượng nợ
			-		-	
Cộng						

7. Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Hàng mua đang đi trên đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	7.536.268.573	7.175.232.783
- Công cụ, dụng cụ.	94.673.349	47.968.651
- Chi phí SX, KD dở dang	5.214.405.423	3.391.516.079
- Thành phẩm	6.627.420.216	9.380.062.961
- Hàng hóa	-	-
- Hàng gửi đi bán	-	-
- Hàng hóa kho bảo thuế	-	-
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng	19.472.767.561	19.994.780.474
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;		
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;		
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập		

dự phòng giảm giá hàng tồn kho.		
Cộng	-	-

8. Tài sản dở dang dài hạn:	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn:				
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB) :				
- Hệ thống tái sinh cát xường Đức	-		-	
-.....				
Cộng	-		0	

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	15.995.297.283	56.307.730.950	13.336.154.928	2.766.839.609	0	88.406.022.770
- Mua trong năm	376.852.391	730.000.000	1.427.776.827	960.000.000	0	3.494.629.218
- Đầu tư XDCB hoàn thành	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang BĐS đầu tư	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	968.380.219	0	0	968.380.219
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	16.372.149.674	57.037.730.950	13.795.551.536	3.726.839.609	0	90.932.271.769
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	11.330.920.439	44.639.630.205	7.469.887.281	2.002.412.865	0	65.442.850.790
- Khấu hao trong năm	360.733.590	1.749.264.221	939.572.560	205.521.424	0	3.255.091.795
- Chuyển sang BĐS sản ĐT	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	968.380.219	0	0	968.380.219
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	11.691.654.029	46.388.894.426	7.441.079.622	2.207.934.289	0	67.729.562.366
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	4.664.376.844	11.668.100.745	5.866.267.647	764.426.744	0	22.963.171.980
- Tại ngày cuối năm	4.680.495.645	10.648.836.524	6.354.471.914	1.518.905.320	0	23.202.709.403

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC						
Số dư đầu năm	0	0	0	0	0	0
- Thuê tài chính trong năm	0	0	0	0	0	0
- Mua lại TSCĐ thuê TC	0	0	0	0	0	0
- Trả lại TSCĐ thuê TC	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	0	0	0	0	0	0

Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	0	0	0	0	0	0
- Khấu hao trong năm	0	0	0	0	0	0
- Mua lại TSCĐ thuê TC	0	0	0	0	0	0
- Trả lại TSCĐ thuê TC	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	0	0	0	0	0	0
GTCL của TSCĐ thuê TC						
- Tại ngày đầu năm	0	0	0	0	0	0
- Tại ngày cuối năm	0	0	0	0	0	0

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	0	0	0	2.012.387.200	0	2.012.387.200
Mua trong năm	0	0	0	0	0	0
- Tạo ra từ nội bộ DN	0	0	0	0	0	0
- Tăng do hợp nhất KD	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán, giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	0	0	0	2.012.387.200	0	2.012.387.200
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	0	0	0	67.079.574	0	67.079.574
- Khấu hao trong năm	0	0	0	301.858.074	0	301.858.074
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	0	0	0	368.937.648	0	368.937.648
GTCL của TSCĐVH						
- Tại ngày đầu năm	0	0	0	1.945.307.626	0	1.945.307.626
- Tại ngày cuối năm	0	0	0	1.643.449.552	0	1.643.449.552

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Đầu năm	Phát sinh trong năm		Cuối năm
		Tăng	Giảm	
Nguyên giá bất động sản đầu tư	0	0	0	0
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà cửa, vật kiến trúc	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

13. Chi phí trả trước:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn :	-	-
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	-
- Chi phí đi vay	-	-
- Các khoản khác	-	-
b) Dài hạn :		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Chi phí sửa chữa TSCĐ		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn)		
Cộng	0	0

14. Tài sản khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục) :	-	-
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục) :	-	-
	-	-
Tổng cộng	0	0

15. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	9.199.592.000	9.199.592.000	25.538.352.000	22.634.255.500	6.295.495.500	6.295.495.500
- Vay ngân hàng dưới 12 tháng	9.199.592.000	9.199.592.000	25.538.352.000	22.634.255.500	6.295.495.500	6.295.495.500
- Vay dài hạn đến hạn trả						
b) Vay dài hạn(chi tiết theo kỳ hạn)						
Cộng	9.199.592.000	9.199.592.000	25.538.352.000	22.634.255.500	6.295.495.500	6.295.495.500

c. Các khoản nợ thuê tài chính						
Thời hạn	Kỳ này			Kỳ trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc

d. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán				
Khoản mục	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay				
- Nợ thuê tài chính				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

đ. Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn :	11.670.100.634	11.670.100.634	6.877.152.358	6.877.152.358

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
+ CTY TNHH THÁNG NĂM	2.337.170.000	2.337.170.000	1.176.480.800	1.176.480.800
+ CTY TNHH MẠNH QUỐC VIỆT	2.552.853.600	2.552.853.600	1.626.817.500	1.626.817.500
CTY TNHH TẤN SANH	1.618.954.700	1.618.954.700	-	-
- Phải trả cho các đối tượng khác	6.780.077.034	6.780.077.034	4.073.854.058	4.073.854.058
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn:				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
- Phải trả cho các đối tượng khác				
Cộng	11.670.100.634	11.670.100.634	6.877.152.358	6.877.152.358
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán:				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
- Phải trả cho các đối tượng khác				
Cộng	0	0		
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết)				
-.....				
-.....				
Cộng				

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước				
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	332.896.949	898.206.514	818.113.606	412.989.857,00
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-			
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	15.274.560	15.274.560	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	165.262.097	1.962.623.736	1.431.368.046	696.517.787
- Thuế thu nhập cá nhân	(154.091.624)	982.854.042	742.593.092	86.169.326
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác		3.000.000	3.000.000	
Cộng	344.067.422	3.861.958.852	3.010.349.304	1.195.676.970
b) Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng				
Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác				
Cộng	0	0	0	0

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
18. Chi phí phải trả		
a) Ngắn hạn :	0	171.087.966
- Trích trước CP tiền lương nghỉ phép	-	-
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hoá, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác	-	171.087.966
+ Phí kiểm toán	-	60.000.000
+ Tiền nước, tiền điện	-	49.795.000
+...	-	61.292.966
b) Dài hạn:		

- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng	0	171.087.966

19. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn :	-	-
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	92.615.250	36.985.500
- Bảo hiểm xã hội	30.893.000	28.963.900
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả phải nộp khác	334.865.535	344.836.233
Cộng	458.373.785	410.785.633
b) Dài hạn :		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
Cộng		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán :		
- Chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán		
Cộng	0	0

20. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn :	-	-
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với KH (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)		
-.....		
Cộng	0	0

21. Trái phiếu phát hành	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	<i>Giá trị</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>Kỳ hạn</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>Kỳ hạn</i>
21.1 Trái phiếu thường			-			
a) Trái phiếu phát hành			-			
- Loại TP theo mệnh giá			-			
- Loại TP có chiết khấu						
- Loại TP có phụ trội						
Cộng	-	-	-	-	-	-
b) Thuyết minh chi tiết về TP các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại TP)						
-.....						
Cộng	-	-	-	-	-	-

21.2 Trái phiếu chuyển đổi
a) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ
b) Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ
c) Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ
d) Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ
e) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ
g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (Ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác)
- Giá trị đã mua lại trong kỳ
- Các thuyết minh khác

23. Dự phòng phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn :		
	-	-
Cộng	-	-
Dài hạn :		
	-	-
Cộng	-	-

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả :

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị TS thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với TS thuế thu nhập hoãn lại	-	-
Cộng	-	-

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	26.000.000.000	-	-	7.331.272.000	7.881.743.620	41.213.015.620
- Tăng vốn năm trước	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	12.615.397.296	12.615.397.296

- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác				1.465.391.000	(7.793.655.000)	(6.328.264.000)
Số dư đầu năm nay	26.000.000.000			8.796.663.000	16.616.435.933	51.413.098.933
- Tăng vốn năm nay	-	-	-	0	-	0
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	13.525.335.558	13.525.335.558
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	(14.099.628.782)	(14.099.628.782)
Số dư cuối năm nay	26.000.000.000	0	0	8.796.663.000	16.042.142.709	50.838.805.709

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn góp của TCT Thép VN	11.700.000.000	11.700.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	14.300.000.000	14.300.000.000
Cộng	26.000.000.000	26.000.000.000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Khoản mục	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	26.000.000.000	26.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	26.000.000.000	26.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d- Cổ tức

Khoản mục	Kỳ này	Kỳ trước
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	10.400.000.000	6.500.000.000
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	10.400.000.000	6.500.000.000
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	-	-
	10.400.000.000	6.500.000.000

d- Cổ phiếu

Khoản mục	Kỳ này	Kỳ trước
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.600.000	2.600.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.600.000	2.600.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.600.000	2.600.000

* Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 10.000

e- Các quỹ của doanh nghiệp:

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Quỹ đầu tư phát triển	-	-
- Quỹ dự phòng tài chính	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Kỳ này	Kỳ trước
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và số cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá	-	-
	-	-

lại, theo quyết định nào?)	-	-
----------------------------	---	---

27. Chênh lệch tỷ giá	Kỳ này	Kỳ trước
	-	-
	-	-
Cộng	-	-

28. Nguồn kinh phí	Kỳ này	Kỳ trước
	-	-
	-	-

29. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán	Kỳ này	Kỳ trước
a) Tài sản thuê ngoài :		
Tổng số tiền tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huỷ ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Từ 1 năm đến 5 năm		
b) Tài sản nhận giữ hộ :		
- vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, gia công		
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi		
c) Ngoại tệ các loại		
- USD	57.067,70	57.016,50
- EUR	241,44	241,33
d) Kim khí quý, đá quý:		
-.....		
đ) Nợ khó đòi đã xử lý:		
-.....		
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán		-

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp thuyết minh, giải trình.

II- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Kỳ này	Kỳ trước
a) Doanh thu	149.229.088.741	126.991.802.695
- Doanh thu bán hàng	148.033.984.174	125.802.175.779
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.195.104.567	1.189.626.916
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết)		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo PP phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ tiền nhận được		
	-	-
Cộng	149.229.088.741	126.991.802.695

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Kỳ này	Kỳ trước
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Hàng bán bị trả lại	371.964.216	29.751.735,00
- Giảm giá hàng bán	-	13.127.273
Cộng	371.964.216	42.879.008

3. Giá vốn hàng bán	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	-
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	120.202.368.871	101.840.603.699
Trong đó : Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm BĐS đã bán bao gồm:		
+ Hạnh mục chi phí trả trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	159.724.254	294.508.502
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, TL của BĐS đầu tư đã bán	-	-
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	-	-
Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ	-	-
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(98.580.502)
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	-	-
Cộng	120.362.093.125	102.036.531.699

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.394.116	13.233.692
- Lãi bán các khoản đầu tư		-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá	179.085.778	165.463.185
- Lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	188.479.894	178.696.877

5. Chi phí tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền vay	143.103.953	328.006.814
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	335.851.083	188.407.302
- Dự phòng giảm giá các khoản ĐT ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh & tồn thất đầu tư	-	-
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	-	-
Cộng	478.955.036	516.414.116

6. Thu nhập khác	Kỳ này	Kỳ trước
- Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	98.000.000	142.000.000
- Lợi do đánh giá lại tài sản	-	-
- Tiền phạt thu được	-	-
- Thuế được giảm	-	-
- Các khoản khác	3.870.182	103.747.915
Cộng	101.870.182	245.747.915

7. Chi phí khác	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Lỗ do đánh giá lại tài sản	-	-
- Các khoản bị phạt	-	723.929
- Các khoản khác	2.293.209	214.662.344
Cộng	2.293.209	215.386.273

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ này	Kỳ trước
a) Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên quản lý	9.600.103.976	7.716.901.036
- Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	552.040.206	665.554.614
- Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	564.688.446	352.356.663
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	514.753.740	330.527.233
- Chi phí bằng tiền khác	3.093.192.794	2.784.142.019
Cộng	14.324.779.162	11.849.481.565
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí vật liệu, bao bì	34.390.455,00	6.555.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	125.076.686	26.161.521
- Chi phí bằng tiền khác	762.439.615	588.568.576
- Chi phí khác	13.360.000	35.117.980
Cộng	935.266.756	656.403.077
c) Các khoản ghi giảm chi phí BH và chi phí QLDN		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành SP, hàng hoá		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác	392.154.780	98.580.502
- Các khoản giảm khác		
Cộng	392.154.780	98.580.502

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yêu tố	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	80.580.639.111	68.291.947.862
- Chi phí nhân công	33.162.538.743	27.696.539.038
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.556.949.869	3.134.287.211
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.146.331.721	8.232.813.924
- Chi phí bằng tiền khác	3.079.015.718	2.883.334.692
Cộng	130.525.475.162	110.238.922.727

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện	1.962.623.736	905.064.181
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.962.623.736	905.064.181

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế TNDN hoãn lại	-	-
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Đơn vị tính: VN đồng

	Năm nay	Năm trước
1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo LCTT trong tương lai		
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:	-	-
Cộng	-	-

	Năm nay	Năm trước
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng		
- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		
Cộng	-	-

	Năm nay	Năm trước
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	25.538.352.000	28.780.648.521
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thông thường		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi		
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ REPO chứng khoán		
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác		
Cộng	25.538.352.000	28.780.648.521

	Năm nay	Năm trước
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	22.634.255.500	30.956.522.771
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thông thường		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi		
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là NPT		
- Tiền trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ EPO chứng khoán		
- Tiền trả vay dưới hình thức khác		
Cộng	22.634.255.500	30.956.522.771

IX- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không ảnh hưởng đến báo cáo tài chính này.
- Thông tin về các bên liên quan: Không có.
- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận": Không có.
- Thông tin so sánh: Một vài số liệu trong báo cáo tài chính này đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của năm nay.
- Thông tin về hoạt động liên tục: Doanh nghiệp vẫn hoạt động liên tục, bình thường.
- Những thông tin khác:

Người lập



Phạm Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng



Đoàn Thị Thủy

